

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ TỰ PHÁP T.Đ. B. V. T. Q. H. Đ. N. D. Số: 48/2016/NQ-HĐND Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 8 năm 2016

CÔNG VĂN BẢN
Số: 4586
Ngày: 16/8/2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Khoản 5, Điều 9 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030"; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-KTNS ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tổng số điểm mỏ Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 là 50 điểm mỏ, tổng diện tích 1.326,27 hec-ta, trong đó:

1. Đá xây dựng: 25 điểm mỏ, diện tích 725,64 hec-ta, trữ lượng 141.677.000 m³;

2. Sét gạch ngói: 04 điểm mỏ, diện tích 135,93 hec-ta, trữ lượng 6.895.000m³;

3. Cát xây dựng: 08 điểm mỏ, diện tích 259,82 hec-ta, trữ lượng 5.814.000m³;

4. Vật liệu san lấp: 12 điểm mỏ, diện tích 196,88 hec-ta, trữ lượng 16.363.000 m³;

5. Khối lượng đất cát nạo vét hồ: 27.250.000m³;

6. Than bùn: 01 điểm mỏ, diện tích 08,00 hec-ta, trữ lượng 42.000 tấn;

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện phê duyệt, công bố chi tiết các điểm mỏ được quy hoạch trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 41/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020; Nghị quyết số 23/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQ Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các ban HĐND Tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TT. HĐND và UBND các huyện, TP thuộc tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH, Báo BR-VT;
- Lưu: VT, STNMT.KT2.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC CÁC ĐIỂM MỎ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

TT	Tên mỏ khoáng sản	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Tổng Trữ lượng (m3)	TL-CS Khai thác dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)
I. Địa bàn huyện Tân Thành						
	Đá xây dựng	18	512,22	115.027.000	26.225.000	88.802.000
	Sét gạch ngói	3	114,53	4.672.000	1.405.000	3.267.000
	Cát xây dựng	1	25,06	1.618.000	1.618.000	0
	Vật liệu san lấp	4	58,43	5.269.000	5.269.000	0
II. Địa bàn huyện Châu Đức						
	Đá xây dựng	1	54,84	12.500.000	100.000	12.400.000
	Sét gạch ngói	1	21,40	2.223.000	245.000	1.978.000
III. Địa bàn huyện Xuyên Mộc						
	Đá xây dựng	1	22,00	1.072.000	310.000	762.000
	Cát xây dựng	3	157,89	2.792.000	2.792.000	0
	Vật liệu san lấp	3	101,65	6.799.000	6.799.000	0
	Than bùn	1	8,00	42.000 tấn	42.000 tấn	0
IV. Địa bàn huyện Long Điền						
	Đá xây dựng	1	3,20	100.000	50.000	50.000
	Cát xây dựng	2	25,81	754.000	754.000	0
V. Địa bàn huyện Đất Đỏ						
	Đá xây dựng	1	72,53	1.200.000	100.000	1.100.000
	Cát xây dựng	2	51,06	650.000	650.000	0
	Vật liệu san lấp	1	10,23	2.002.000	2.002.000	0
VI. Địa bàn thành phố Bà Rịa						
	Đá xây dựng	3	60,85	11.725.000	2.735.000	8.990.000
	Vật liệu san lấp	1	20,97	1.579.000	1.579.000	0
VII. Địa bàn huyện Côn Đảo						
	Vật liệu san lấp	3	5,60	421.000	421.000	0
VIII. Vật liệu san lấp từ nạo vét hồ thủy lợi				27.250.000	27.250.000	0